

I. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN LÀM BÀI

1. Hình thức: Tự luận

2. Thời gian làm bài (90')

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC KÌ I

1. Phần 1. Đọc hiểu (3 điểm)

2. Phần 2. Làm văn(7 điểm)

+ NLXH (2 điểm)

+NLVH (5 điểm)

III. NỘI DUNG ÔN TẬP:

Phần I: Tiếng Việt

Bài 1: Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ:

Nội dung cần ôn tập:

+ Khái niệm thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?

+ Các quá trình của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

+ Các nhân tố chi phối tới hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ

Yêu cầu: Có kỹ năng phân tích, lĩnh hội, tạo lập văn bản trong giao tiếp.

Bài 2: Đặc điểm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết:

Nội dung cần ôn tập:

+ Khái niệm ngôn ngữ nói.

+Đặc điểm ngôn ngữ nói.

+ Khái niệm ngôn ngữ viết.

+Đặc điểm ngôn ngữ viết.

Yêu cầu:

Nhận thức rõ đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để diễn đạt tốt khi giao tiếp.

Có kỹ năng trình bày miệng hoặc viết văn bản phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.

Bài 3: Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

Nội dung cần ôn tập:

- + Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt.
- + Khái niệm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, đặc trưng của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Yêu cầu: Có kỹ năng phân tích và sử dụng ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Phần II: Văn học dân gian.

Bài 1: Khái quát văn học dân gian Việt Nam

Yêu cầu nắm được:

- + Khái niệm văn học dân gian Việt Nam
- + Đặc trưng của văn học dân gian Việt Nam
- + Các thể loại của văn học dân gian Việt Nam
- + Giá trị của văn học dân gian Việt Nam

Bài 2: Sử thi – đoạn trích “Chiến thắng M. Tào M. Xây”

Yêu cầu nắm được:

- + Diễn biến trận đánh giữa Đăm Săn – M. Tào M. Xây và Đăm Săn trong tiệc mừng chiến thắng qua đó thấy được vẻ đẹp của người Đăm Săn
- + Đặc điểm nghệ thuật của sử thi anh hùng: cách xây dựng nhân vật gì? Nghệ thuật miêu tả và sử dụng ngôn từ.

Bài 3: Truyện cổ tích: Tấm Cám.

Yêu cầu nắm được:

- + Những mâu thuẫn và xung đột của truyện.
- + Ý nghĩa sự biến hóa của Tấm trong truyện.
- + Giá trị nghệ thuật của truyện

Bài 4 Ca dao than thân, yêu thương, tình nghĩa.

Yêu cầu nắm được:

Nội dung và ý nghĩa của những tiếng hát than thân của người phụ nữ trong xã hội xưa.

- + Vẻ đẹp của những khúc hát yêu thương, tình nghĩa của người bình dân xưa.
- + Đặc sắc nghệ thuật của ca dao: Thể thơ, sử dụng biện pháp tu từ, kết cấu,...

Phần III: Văn học trung đại Việt Nam (từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX)

Bài 1: Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX.

Yêu cầu nắm được:

+ Các bộ phận của văn học dân gian Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX

+ Các giai đoạn phát triển.

+ Đặc điểm lớn về nội dung.

+ Đặc điểm lớn về nghệ thuật.

Bài 2: Bài thơ “ Tỏ lòng” (Phạm Ngũ Lão).

Yêu cầu nắm được:

Nội dung:

+ Hình ảnh tráng sĩ: Hiện lên qua tư thế “ cầm ngang ngọn giáo” giữ non sông. Đó là tư thế hiên ngang với vẻ đẹp kỳ vĩ, mang tầm vóc vũ trụ.

+ Hình ảnh “ ba quân”: Hiện lên với sức mạnh của quân đội đang sôi sục khí thế quyết chiến quyết thắng.

+ Hình ảnh tráng sĩ lồng trong hình ảnh “ ba quân” mang ý nghĩa khái quát, gọi ra hào khí dân tộc thời Trần – “hào khí Đông A”.

+ Khát vọng lập công danh để cống hiến cho đất nước, thể hiện lẽ sống lớn của con người thời đại Đông A.

Nghệ thuật:

+ Hình ảnh thơ hoành tráng, thích hợp với việc tái hiện khí thế hào hùng của thời đại và tầm vóc, chí hướng của người anh hùng.

+ Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.

Bài 3: “Cảnh ngày hè” (Nguyễn Trãi).

Yêu cầu nắm được:

* Nội dung:

- Vẻ đẹp rực rỡ của bức tranh thiên nhiên:

+ Hình ảnh rất sống động:

. Hòe lục đùn đùn, rợp mát như gương ô che rợp.

. Thạch lựu phun trào sắc đỏ.

. Sen hồng đang độ nức ngát mùi hương.

+Màu sắc rất đậm đà: Hòe xanh, lựu đỏ, sen hồng.

- Vẻ đẹp thanh bình của bức tranh đời sống:

- + Nơi chợ cá dân dã thì “ lao xao” tấp nập.
- + Chỗ lầu gác thì “dăng dỏi” tiếng ve như một bản đàn.
- Cả thiên nhiên và cuộc sống con người đều tràn đầy sức sống. Điều đó cho thấy một tâm hồn khát sống, yêu đời, thương dân tha thiết trọn đời của tác giả.

* Nghệ thuật:

- Ngôn từ giản dị, tinh tế xen lẫn từ Hán và điển cố.
- Sử dụng từ láy độc đáo: đùn đùn, lao xao, dăng dỏi.
- Hình ảnh thơ gần gũi, bình dị.

Bài 4: “Nhàn” (Nguyễn Bình Khiêm)

Yêu cầu nắm được:

* Nội dung:

- “Nhàn” thể hiện ở sự ung dung trong phong thái, thanh thoi, vô sự trong lòng, vui với thú điền viên.

- “Nhàn” là nhận “đại” về mình, nhường “khôn” cho người khác, xa lánh chốn danh lợi bon chen, tìm về “nơi vắng vẻ”, sống hòa nhập với thiên nhiên để tinh thần được thanh thoi, trong sáng.

- “Nhàn” là sống thuận theo lẽ tự nhiên, hưởng những thứ có sẵn theo mùa ở nơi thôn dã mà không phải mưu cầu, tranh đoạt.

- Tác giả quan niệm phú quý như giấc mơ, có thể tan biến, cái tồn tại vĩnh viễn là nhân cách con người. (Vì thế nên tìm về “nơi vắng vẻ” để giữ cốt cách con người mình)

* Nghệ thuật:

- Sử dụng phép đối, điển cố.
- Ngôn từ, hình ảnh giản dị, mộc mạc giàu chất triết lí.

Bài 5: Độc Tiểu Thanh kí. (Nguyễn Du).

Yêu cầu nắm được:

* Nội dung:

- Hai câu đề: Tiếng thở dài của tác giả trước lẽ biến đổi của cuộc đời: vạn vật đổi thay, Tiểu Thanh bị vùi lấp trong quên lãng nhưng nhà thơ đã nhớ và viếng người qua mảnh giấy tàn.

- Hai câu thực:

+ Nỗi xót xa cho một số kiếp tài hoa, bạc mệnh.

+ Gợi nhớ lại cuộc đời, số phận bi thương của Tiểu Thanh: tài hoa, nhan sắc hơn người nên bị đố kị; đến chết rồi vẫn không được buông tha.

- Hai câu luận: Niềm cảm thương đối với kiếp hồng nhan, những người tài hoa bạc mệnh. Từ số phận của Tiểu Thanh, Nguyễn Du khái quát về qui luật nghiệt ngã “tài mệnh tương đố”, “hồng nhan bạc phận” và tự nhận thấy mình cũng là kẻ cùng hội cùng thuyền với Tiểu Thanh, là nạn nhân của nỗi oan khiên lạ lùng, bộc lộ mối đồng cảm sâu xa.

- Hai câu kết: Tiếng lòng khao khát tri âm. Khóc Tiểu Thanh, Nguyễn Du hướng về hậu thế, tỏ bày nỗi khao khát tri âm của mọi kiếp người tài hoa mà phải chịu đau khổ.

* Nghệ thuật:

- Sử dụng tài tình phép đối.

- Ngôn ngữ đậm chất triết lí.

IV. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA(90 phút).

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3 điểm)

Đọc bài ca dao sau và trả lời các câu hỏi

*“ Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai”*

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của bài ca dao trên. (0.5 điểm)

Câu 2. Xác định 01 biện pháp tu từ được sử dụng trong bài ca dao trên. (0.5 điểm)

Câu 3. Nêu nội dung chính của bài ca dao trên. (2 điểm)

PHẦN II: LÀM VĂN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm)

Từ số phận của người phụ nữ trong bài ca dao ở phần đọc hiểu, anh/ chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về số phận của người phụ nữ trong xã hội ngày nay.

Câu 2 (5 điểm)

Cảm nhận về bài thơ *Tỏ lòng* (Thuật Hoài) của Phạm Ngũ Lão.

ĐÁP ÁN

PHẦN I. ĐỌC HIỂU

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính là: phương thức biểu cảm

Câu 2: Biện pháp tu từ: so sánh (thân em - tấm lụa đào)

Câu 3: Nội dung chính của bài ca dao là:

+ Người phụ nữ ý thức được giá trị của mình: tài, sắc

+ Thân phận: không được quyết định tương lai, hạnh phúc của đời mình.

PHẦN II. LÀM VĂN

Câu 1(2 điểm)

- Hình thức: đúng hình thức đoạn văn
- Nội dung:
 - + Cuộc sống của người phụ nữ hiện nay được tự do dân chủ hơn (Biểu hiện: trong gia đình, xã hội) (0.5 đ)
 - + Ý nghĩa: người phụ nữ được sống bằng chính mình, được khẳng định mình (0.5 đ)
 - + Bên cạnh đó vẫn có những người phụ nữ vẫn chưa nhận được sự tự do, bình đẳng (0.5đ)
 - + Bài học: biết đấu tranh để có được vị trí xứng đáng trong cuộc sống (0.5đ)

Câu 2 (5 điểm)

Cảm nhận về bài thơ *Tỏ lòng* (Thuật hoài) của Phạm Ngũ Lão.

a. Yêu cầu về kĩ năng:

- Trên cơ sở học sinh nắm vững nội dung và nghệ thuật của bài thơ tỏ lòng, nêu được cảm nhận của bản thân về vẻ đẹp của con người, quân đội thời nhà Trần và chí làm trai của tác giả.

- Bài làm có kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi về chính tả, về ngữ pháp, dùng từ.

b. Yêu cầu về kiến thức.

Học sinh dựa vào những hiểu biết đã học về bài thơ phân tích và trình bày cảm nhận theo những cách riêng nhưng cần đảm bảo các ý sau:

* Vài nét về tác giả, tác phẩm (0.5đ)

- Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) là một danh tướng đời Trần. Ông có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên. Ông là người văn võ toàn tài.

- *Tỏ lòng* là bài thơ tiêu biểu của Phạm Ngũ Lão, thể hiện hào khí của cả thời đại qua cái chí, cái tâm người anh hùng.

* Cảm nhận bài thơ (4đ)

* Nội dung: (3đ)

- Vẻ đẹp trang nam nhi thời Trần hiện lên với tư thế hiên ngang, mang tầm vóc vũ trụ; hành động thật kì vĩ, phi thường: "cầm ngang ngọn giáo" trấn giữ đất nước.

- Con người ấy luôn ở tư thế sẵn sàng tấn công kẻ thù, bất chấp cả thời gian trôi qua vẫn kiên trì, bền bỉ không hề biết mệt mỏi: "trải mấy thu".

- "Ba quân" là chỉ đội quân nhà Trần nhưng đồng thời tượng trưng cho sức mạnh vật chất và tinh thần của cả dân tộc (*Ba quân như hổ báo, khí thế hùng dũng lướt trôi trâu*).

- Người trai thời Trần còn được khắc họa với một quan niệm nhân sinh tích

cực: lập công (để lại sự nghiệp), lập danh (để lại tiếng thơm).

- Phạm Ngũ Lão tự thấy mình chưa trả được nợ công danh nên khi so sánh với Gia Cát Lượng, nhà thơ cảm thấy thẹn. Nỗi thẹn ấy tôn lên cái tâm của một nhân cách lớn.

- Cách nói đó còn khẳng định, đề cao ý thức trách nhiệm của Phạm Ngũ Lão với đất nước, nhân dân, thấp lên trong lòng người ngọn lửa của khát vọng vươn tới cái cao cả, lớn lao.

* Nghệ thuật: (1 đ)

+ Bài thơ ngắn gọn, ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.

+ Hình ảnh thơ hoành tráng, kì vĩ; âm hưởng hào hùng, sáng khoái.

* Đánh giá chung (0.5đ)

- Bài thơ thể hiện lý tưởng cao cả của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, khắc ghi dấu ấn đáng tự hào về một thời kỳ oanh liệt, hào hùng của lịch sử dân tộc.

- Vẻ đẹp của hào khí Đông A đã kết tinh ở cả phương diện nội dung và nghệ thuật trong bài thơ.

c. Hướng dẫn cho điểm.

- Điểm 4 – 5: Đáp ứng các yêu cầu trên, văn viết có cảm xúc, trong sáng, chữ viết sạch sẽ, có thể mắc lỗi nhưng không đáng kể.

- Điểm 2- 3: Đáp ứng một nửa số ý trên, một số sai sót về dùng từ, đặt câu.

- Điểm 1: Nội dung sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

TUYỂN